

Bản án số: 03/2024/HS-ST

Ngày: 15 - 01 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Minh Thư

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tất Thế

Ông Bùi Văn Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Thuần - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Đồng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 100/2023/TLST-HS, ngày 01 tháng 12 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2023/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 12 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Hà Văn Q; giới tính: Nam; sinh ngày 11 tháng 11 năm 1969 tại huyện C, tỉnh Hà Tĩnh; nơi cư trú: Thôn Sơn Trung, xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh; là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng từ ngày 24/7/2023, theo Quyết định số: 89 – QĐ/UBKTHU ngày 24/7/2023 của Ủy Ban kiểm tra huyện ủy, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh); nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: lớp 9/10; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hà Văn H (đã chết) và bà Nguyễn Thị L; có vợ Lê Thị T và 01 con sinh năm 1990; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt tạm giam từ ngày 13/7/2023, đến ngày 06/9/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh. Có mặt

2. Nguyễn Thị T; giới tính: Nữ; sinh ngày 06 tháng 6 năm 1991 tại huyện C, tỉnh Hà Tĩnh; nơi cư trú: Thôn Đ, xã C, Huyện C, tỉnh Hà Tĩnh; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị Đ; có chồng Lê Ngọc Đ và 02 con, lớn sinh năm 2017, nhỏ sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt tạm giam từ ngày 13/7/2023, đến ngày 06/9/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh. Có mặt

*** Người có Q lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Chị Phạm Thị T, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ 3, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh; nghề nghiệp: Lao động tự do (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- Chị Trần Thị L, sinh năm 1993; địa chỉ: Số nhà 462, đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- Anh Hồ Văn C, sinh năm 1989; địa chỉ: Số 19, ngõ 64 đường T, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh; nghề nghiệp: Lao động tự do (có mặt).
- Anh Võ T, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; nghề nghiệp: Lao động tự do (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- Chị Võ Thị H, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh; nghề nghiệp: Lao động tự do (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn S, xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh; nghề nghiệp: Lao động tự do (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- Anh Lê Xuân H, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn Q, xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh; nghề nghiệp: Lao động tự do (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH V được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3001448216, ngày 07/4/2011, mã số doanh nghiệp 3001448216, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, địa chỉ đăng ký kinh doanh tại thôn Sơn Trung, xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh, kinh doanh nhiều ngành nghề trong đó có kinh doanh vật liệu xây dựng, vận tải đường bộ và thi công công trình. Hà Văn Q làm Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của công ty trực tiếp chỉ đạo điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh; Nguyễn Thị T làm kế toán. Hình thức sử dụng hóa đơn GTGT bán ra: Xuất hóa đơn điện tử; Hình thức kê khai thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ thuế. Công ty TNHH V thực hiện việc kê khai, nộp thuế tại Cục thuế tỉnh Hà Tĩnh.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty TNHH V mua các mặt hàng đất, cát không rõ nguồn gốc, không có hóa đơn, chứng từ quyết toán. Để hợp thức hóa mặt hàng đất, cát đã mua, Hà Văn Q chỉ đạo Nguyễn Thị T mua các hóa đơn GTGT không (không có hàng hóa dịch vụ kèm theo) và sử dụng bất hợp pháp các hóa đơn này nhằm mục đích kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào để trốn thuế. Sau đó, Nguyễn Thị T trực tiếp liên hệ mua 04 số hóa đơn GTGT đầu vào của Công ty TNHH xây dựng và vận tải T (viết tắt là công ty T), mã số thuế: 3001930483, địa chỉ tại xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh và 04 số hóa đơn của Công ty dịch vụ tổng hợp M (viết tắt là công ty M), mã số thuế: 3002154346, địa chỉ tại phường Kỳ Long, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, với tổng giá trị hàng hóa ghi

trong 08 số hóa đơn GTGT là 2.350.136.363 đồng, tiền thuế GTGT là 235.013.636 đồng, cụ thể:

1. Hành vi mua hóa đơn GTGT của Công ty TNHH xây dựng và vận tải T để trốn thuế: Năm 2019, sau khi rà soát hóa đơn hàng hóa đất, cát đầu vào, đầu ra, Công ty TNHH V còn thiếu hóa đơn mặt hàng đất, cát nên Hà Văn Q chỉ đạo Nguyễn Thị T tìm kiếm đầu mối mua hóa đơn GTGT đầu vào để cân đối trên hồ sơ kê khai thuế. Thông qua Trần Thị L (sinh năm 1993, trú tại thôn 2, xã Sơn Long, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh) giới thiệu, Nguyễn Thị T liên hệ với Phạm Thị T (sinh năm 1987, trú tại phường P, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh) đặt vấn đề mua các hóa đơn GTGT không, Hoa đồng ý. Sau đó, Phạm Thị T liên hệ, trao đổi việc mua bán hóa đơn GTGT với Hồ Văn C (sinh năm 1989, trú tại phường Thạch Quý, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh, kế toán của Công ty T), C đồng ý bán hóa đơn GTGT không cho công ty V với giá 12% giá trị hàng hóa chưa tính thuế ghi trên hóa đơn. Sau đó, Phạm Thị T báo lại cho Nguyễn Thị T giá mua bán hóa đơn như đã thỏa thuận với Hồ Văn C, T đồng ý và gửi các thông tin về mặt hàng, số lượng và giá trị hàng hóa cần ghi trong hóa đơn GTGT qua tài khoản zalo cho Phạm Thị T. Sau đó, Phạm Thị T chuyển các thông tin này cho Hồ Văn C để soạn thảo Hợp đồng mua bán, Biên bản nghiệm thu, Biên bản đối chiếu công nợ và điền thông tin vào các số hóa đơn GTGT theo yêu cầu của Nguyễn Thị T. Khi hoàn thiện các thủ tục trên, Hồ Văn C đưa lại cho Võ T (sinh năm 1973, trú tại thôn Trung Đức, xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, Giám đốc Công ty T) ký, đóng dấu rồi C chuyển hóa đơn GTGT cùng hồ sơ liên quan cho Phạm Thị T để Hoa chuyển lại cho Nguyễn Thị T. Với phương thức trên, từ tháng 6/2019 đến tháng 9/2019 công ty TNHH V đã mua 04 số hóa đơn GTGT (không có hàng hóa dịch vụ kèm theo) của công ty T, gồm các số hóa đơn có mẫu 01GTKT3/001, ký hiệu TH/18P số 100 ngày 20/6/2019, số 103 ngày 10/7/2019, số 120 ngày 10/8/2019, số 137 ngày 10/9/2019 với tổng giá trị tiền hàng chưa thuế ghi trên 04 số hóa đơn GTGT là 1.452.636.363 đồng, tiền thuế GTGT là 145.263.636 đồng, chi phí mua hóa đơn GTGT là 174.316.353 đồng. Để hợp thức việc mua bán hóa đơn GTGT, Phạm Thị T chuyển số tiền 1.452.636.363 đồng vào tài khoản của Nguyễn Thị T số 0201000695581 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Sau đó, Nguyễn Thị T rút toàn bộ số tiền trên nộp vào tài khoản số 0201006696969 của công ty V mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, T sử dụng ủy nhiệm chi do Hà Văn Q ký không để chuyển tổng số tiền 1.626.952.176 đồng (bao gồm cả 12% giá mua bán hóa đơn, tương đương số tiền 174.316.353 đồng) sang tài khoản của công ty T số 0201000725372 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Sau đó, Hồ Văn C sử dụng séc rút tiền do Võ T ký không để rút tiền mặt, sau khi trừ chi phí bán hóa đơn tương ứng với 12% giá trị tiền hàng chưa thuế ghi trong hóa đơn, C chuyển trả lại cho Phạm Thị T số tiền 1.452.636.363 đồng. Đối với số tiền bán hóa đơn GTGT có được, Hồ Văn C sử dụng 10% tương đương với số tiền 145.263.636 đồng để nộp thuế cho công ty T; còn lại 2% tương đương với số tiền 29.052.717 đồng, Hồ Văn C chia cho Phạm Thị T 3.000.000 đồng và C hưởng lợi 26.052.717 đồng.

2. Hành vi mua hóa đơn GTGT của Công ty TNHH thương mại và dịch vụ tổng hợp M để trốn thuế: Tháng 9/2020, thông qua hội nhóm kế toán trên mạng xã hội Zalo, Nguyễn Thị T liên hệ với Võ Thị H (sinh năm 1984, trú tại xã Tân Lâm Hương, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, kế toán Công ty M) đặt vấn đề mua hóa đơn GTGT không để hợp thức hàng hóa đầu vào, Hà đồng ý. Võ Thị H và Nguyễn Thị T thống nhất, Công ty M sẽ bán 04 số hóa đơn GTGT mặt hàng đất, cát (không có hàng hóa dịch vụ kèm theo) cho công ty TNHH V với giá 2% giá trị tiền hàng chưa tính thuế ghi trên hóa đơn, đồng thời Hà yêu cầu chuyển khoản đặt cọc tiền mua bán hóa đơn. Ngày 24/9/2020, Nguyễn Thị T hai lần chuyển tiền từ tài khoản cá nhân của T số 0201000695581 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đến tài khoản cá nhân của Võ Thị H số 1013651323 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, với tổng số tiền 72.000.000 đồng để đặt cọc tiền mua bán hóa đơn GTGT. Sau đó, Nguyễn Thị T gọi điện thoại trao đổi với Võ Thị H thống nhất về mặt hàng, số lượng và giá trị hàng hóa cần ghi trong hóa đơn. Sau khi có các thông tin do Nguyễn Thị T cung cấp, Võ Thị H soạn thảo Hợp đồng mua bán, Biên bản nghiệm thu, Biên bản đối chiếu công nợ và điền thông tin vào các số hóa đơn GTGT theo yêu cầu của T. Sau đó, Võ Thị H đưa các thủ tục trên cho Lê Xuân Hà, sinh năm 1976, trú tại xã Cẩm Trung, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh (Giám đốc công ty M) ký tên, đóng dấu và chuyển lại cho Nguyễn Thị T. Với phương thức trên, công ty TNHH V đã mua 04 số hóa đơn GTGT (không có hàng hóa dịch vụ kèm theo) của công ty M, gồm các số hóa đơn có mẫu 01GTKT0/001, ký hiệu MH/20E số 54 ngày 10/9/2020, số 55 ngày 12/9/2020, số 56 ngày 14/9/2020, số 122 ngày 25/12/2020 với tổng giá trị tiền hàng chưa thuế ghi trên 04 số hóa đơn là 897.500.000 đồng, tiền thuế GTGT là 89.750.000 đồng, chi phí mua hóa đơn là 17.950.000 đồng. Do đến cuối tháng 9/2020, Nguyễn Thị T nghỉ sinh nên công ty V thuê Nguyễn Thị T, sinh năm 1985, trú tại thôn Sơn Trung, xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh làm kế toán, tuy nhiên mọi hoạt động phát sinh nghiệp vụ kế toán vẫn do Nguyễn Thị T điều hành chỉ đạo. Để hợp thức việc mua bán hóa đơn GTGT, Nguyễn Thị T đã cung cấp tài khoản cá nhân của Nguyễn Thị T số 0201000606632 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cho Võ Thị H để Hà chuyển số tiền 987.150.000 đồng vào tài khoản của T. Sau đó, Nguyễn Thị T hướng dẫn Nguyễn Thị T rút tiền ra nộp vào tài khoản công ty V số 0201006696969 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, đồng thời dùng ủy nhiệm chi do Hà Văn Q ký không để chuyển số tiền 987.150.000 đồng sang tài khoản của công ty M số 1023366456 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Võ Thị H sử dụng séc do Lê Xuân Hà ký không để rút tiền mặt ra sử dụng. Sau đó, Nguyễn Thị T và Võ Thị H tính toán chi phí mua bán hóa đơn hết 17.950.000 đồng (tương đương 2% giá trị hàng hóa chưa tính thuế ghi trên hóa đơn). Do Nguyễn Thị T đã đặt cọc trước 72.000.000 đồng nên Võ Thị H đã trả lại cho Nguyễn Thị T số tiền 54.050.000 đồng bằng tiền mặt.

Tại bản Kết luận giám định ngày 16/6/2023 của Cục thuế tỉnh Hà Tĩnh kết luận: Việc Công ty V sử dụng không hợp pháp 08 số hóa đơn GTGT của Công ty T và Công ty M để kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào và đưa vào chi phí

sản xuất kinh doanh trong năm 2019 và năm 2020 với tổng giá trị hàng hóa ghi trên các hóa đơn là 2.350.136.363 đồng (chi phí không được trừ khi xác định thu nhập tính thuế TNDN); tiền thuế GTGT đã khấu trừ là: 235.013.636 đồng (thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ khi xác định số thuế GTGT phải nộp) nhằm làm giảm thuế GTGT, thuế TNDN phải nộp là hành vi trốn thuế. Số tiền thuế GTGT đã trốn là 225.931.592 đồng; Số tiền thuế TNDN đã trốn là 353.750.682 đồng. Tổng số tiền thuế Công ty TNHH V đã trốn là 579.682.274 đồng.

*** Vật chứng Cơ quan điều tra đã thu giữ:** Quá trình điều tra vụ án, bị cáo Hà Văn Q đã tự nguyện giao nộp số tiền 579.682.274 đồng vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Hà Tĩnh mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Hà Tĩnh. Số tiền này được chuyển đến Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh để xử lý theo quy định của pháp luật.

Với hành vi trên, tại bản Cáo trạng số 105/CT-VKSHT-P1, ngày 28 tháng 11 năm 2023 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã truy tố Hà Văn Q và Nguyễn Thị T về tội “Trốn thuế” theo điểm b khoản 2 Điều 200 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi phân tích, đánh giá tính chất hành vi của vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như nhân thân của các bị cáo đã đề nghị Hội đồng xét xử:

Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Hà Văn Q, Nguyễn Thị T phạm tội “Trốn thuế”

Về hình phạt:

- Về hình phạt chính: Đề nghị hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 65; Điều 35 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Hà Văn Q từ 09 tháng đến 12 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 tháng đến 24 tháng tính từ ngày tuyên án. Phạt bổ sung bằng tiền 50.000.000 đồng.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 200, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 65 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T từ 06 tháng đến 09 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 tháng đến 18 tháng tính từ ngày tuyên án.

Ngoài ra còn đề nghị tuyên về biện pháp tư pháp đối với các bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; xử lý vật chứng, án phí và Q kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến gì tranh luận. Các bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Hà Tĩnh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm Q, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa hôm nay các bị cáo đều thừa nhận hành vi, cách thức thực hiện tội phạm của mình đúng như bản cáo trạng đã nêu. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với các lời khai của những người liên quan, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định:

Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2019 đến tháng 12/2020, Hà Văn Q là Giám đốc (người đại diện theo pháp luật) của công ty TNHH V đã chỉ đạo Nguyễn Thị T là kế toán công ty liên hệ, mua và sử dụng 04 số hóa đơn GTGT bất hợp pháp của công ty TNHH xây dựng và vận tải T và 04 số hóa đơn GTGT bất hợp pháp công ty TNHH thương mại và dịch vụ tổng hợp M với tổng giá trị hành hóa ghi trên hóa đơn là 2.350.136.363 nhằm mục đích giảm số tiền thuế phải nộp cho Nhà nước. Thông qua việc hợp thức 08 số hóa đơn GTGT đầu vào của Hà Văn Q và Nguyễn Thị T, công ty TNHH V đã trốn thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp với tổng số tiền là 579.682.274 đồng.

[3] Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực hành vi và năng lực pháp luật, nhận thức được việc trốn thuế của mình bị nghiêm cấm nhưng vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước đối với các loại hóa đơn, chứng từ, xâm phạm đến chế độ quản lý thuế, gây thất thu ngân sách nhà nước; ảnh hưởng xấu đến tình hình phát triển kinh tế, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Hành vi của các bị cáo đã phạm vào tội “Trốn thuế” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 200 Bộ luật hình sự. Vì vậy, Cáo trạng số 105/CT-VKSHT-P1, ngày 28 tháng 11 năm 2023 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh truy tố các bị cáo Hà Văn Q, Nguyễn Thị T về tội “Trốn thuế” theo điểm b khoản 2 Điều 200 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan sai.

Trong vụ án này, Hà Văn Q là người giữ vai trò chính, trực tiếp chỉ đạo thực hiện hành vi phạm tội; Nguyễn Thị T giữ vai trò đồng phạm thực hành tích cực.

[4] Xét về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo:

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Hà Văn Q được hưởng các tình tiết giảm nhẹ: “Tự nguyện khắc phục hậu quả”; “Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng”; “Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” quy định tại các điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, bị cáo Hà Văn Q được Ban chấp hành Đảng bộ xã C và UBND xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh tặng nhiều Giấy khen trong công tác xây dựng Đảng và trong sản xuất kinh doanh; Ban chấp hành hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin xã C tặng Giấy chứng nhận vì nạn nhân chất độc da cam Dioxin; có bố là ông Hà Văn Hứa được tặng Huy chương kháng C hạng nhì, bà nội Hà Thị Đi được UBND tỉnh Hà Tĩnh tặng Bằng khen trong cuộc kháng C chống Pháp; ông nội Hà Văn Thàng là cán bộ lão thành cách mạng trước tháng 8/1945; chú ruột Hà Văn Mỹ Liệt sỹ, là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Bị cáo Nguyễn Thị T được hưởng các tình tiết giảm nhẹ: “Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng”; “Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, bị cáo Nguyễn Thị T được Chủ tịch UBND huyện C, tỉnh Hà Tĩnh tặng giấy khen trong thi đua “Lao động giỏi, lao động sáng tạo” năm 2018; có bố Nguyễn Đình Châu được tặng Huân chương C sỹ giải phóng và Huân chương kháng C chống Mỹ, quy định tại khoản 2, Điều 51 Bộ luật hình sự.

[5] Xét thấy, các bị cáo Hà Văn Q, Nguyễn Thị T đều phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, có nơi cư trú rõ ràng. Do đó không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho các bị cáo có cơ hội được sửa chữa lỗi lầm của mình dưới sự giám sát của chính Q địa phương và gia đình như đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp và cũng đủ nghiêm.

[6] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy cần áp dụng khoản 4 Điều 200; khoản 2, 3 Điều 35 Bộ luật hình sự phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo Hà Văn Q như đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp.

Đối với bị cáo Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo hoàn cảnh khó khăn, không có việc làm ổn định, đang nuôi hai con nhỏ do đó, xét thấy không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo như đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ.

[7] Về vật chứng và biện pháp tư pháp:

Tổng số tiền bị cáo Hà Văn Quyền trốn thuế là 579.682.274 đồng. Quá trình điều tra, bị cáo Hà Văn Q đã tự nguyện giao nộp số tiền trốn thuế là 579.664.274 đồng vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Hà Tĩnh mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Hà Tĩnh đã được chuyển vào tài khoản tạm giữ của Cục Thi hành án dân sự

tỉnh Hà Tĩnh mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Hà Tĩnh theo ủy nhiệm chi số 299 lập ngày 06/12/2023; bị cáo Nguyễn Thị T nộp số tiền 218.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh, theo biên lai thu tiền số 0000911, ngày 22/11/2023, số tiền bị cáo T đã nộp sau khi trừ đi số tiền trốn thuế còn thiếu 18.000 đồng còn thừa 200.000 đồng trả lại cho bị cáo T.

Đối với số tiền 26.052.717 đồng của Hồ Văn C; 3.000.000 đồng của Phạm Thị Hoa và 17.950.000 đồng của Võ Thị H, Hội đồng xét xử xét thấy, hành vi của các đối tượng trên chưa đủ để cấu thành tội phạm, tuy nhiên số tiền này các đối tượng trên thu lợi bất chính từ hành vi mua bán trái phép hóa đơn mà có.

Do đó, cần áp dụng điểm a khoản 1 Điều 46, điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự và điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự tịch thu, truy thu nộp ngân sách nhà nước số tiền các bị cáo trốn thuế và số tiền những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thu lợi bất chính nói trên.

[9] Những vấn đề khác liên quan trong vụ án:

Đối với Trần Thị L là người thực hiện việc kê khai thuế và làm báo cáo tài chính cho công ty V, đồng thời theo khai nhận của Nguyễn Thị T thì Trần Thị L là người cung cấp số điện thoại của Phạm Thị T cho Nguyễn Thị T để liên lạc trao đổi việc mua bán hóa đơn GTGT đầu vào của công ty T. Tuy nhiên, Trần Thị L không tham gia vào hoạt động kinh doanh của công ty, không biết mục đích Nguyễn Thị T liên hệ với Phạm Thị T để mua bán hóa đơn đầu vào cho công ty nhằm hợp thức số lượng hàng hóa không rõ nguồn gốc để trốn thuế nên Cơ quan điều tra không đề cập hình thức xử lý trách nhiệm hình sự đối với Trần Thị L là có căn cứ.

Đối với Nguyễn Thị T là người thực hiện việc nhận tiền từ Võ Thị H và thực hiện việc chuyển tiền từ tài khoản của công ty V đến tài khoản của công ty M để hợp thức số tiền mua bán hóa đơn GTGT. Tuy nhiên, Nguyễn Thị T thực hiện các nhiệm vụ trên theo chỉ đạo của Nguyễn Thị T, T không bàn bạc, trao đổi, thống nhất với các đối tượng và không biết việc công ty V mua 04 số hóa đơn GTGT đầu vào của công ty M nên Cơ quan điều tra không đề cập hình thức xử lý trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Thị T là có căn cứ.

Đối với Phạm Thị T là người môi giới để công ty V mua 04 số hóa đơn GTGT của công ty T. Quá trình điều tra xác định số tiền các đối tượng thu lợi bất chính từ hành vi mua bán 04 số hóa đơn trên là 29.052.727 đồng (dưới 30.000.000 đồng) và số lượng hóa đơn mua bán dưới 10 số nên hành vi của Phạm Thị T không cấu thành tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

Đối với Võ T là giám đốc và Hồ Văn C là kế toán công ty T: Quá trình điều tra xác định Hồ Văn C là người trực tiếp thỏa thuận, thống nhất việc mua bán 04 số hóa đơn GTGT cho công ty V thông qua Phạm Thị T, còn Võ T là người ký các hồ sơ, tài liệu để Hồ Văn C hợp thức việc bán 04 số hóa đơn nêu trên. Tuy nhiên, số tiền mà Hồ Văn C hưởng lợi từ việc bán 04 số hóa đơn GTGT dưới 30.000.000 đồng và số lượng bán hóa đơn dưới 10 số nên Cơ quan điều tra

không đề cập hình thức xử lý trách nhiệm hình sự đối với Hồ Văn C và Võ T là có căn cứ.

Đối với Võ Thị H là người trực tiếp thỏa thuận, thống nhất với Nguyễn Thị T về việc mua bán 04 số hóa đơn GTGT giữa công ty M và công ty V. Quá trình điều tra xác định, số tiền Võ Thị H thu lợi bất chính từ hành vi mua bán 04 số hóa đơn trên là 17.950.000 đồng (dưới 30.000.000 đồng) và số lượng hóa đơn mua bán dưới 10 số nên hành vi của Võ Thị H không cấu thành tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

Đối với Lê Xuân Hà là giám đốc của công ty M, tuy nhiên trên thực tế Lê Xuân Hà là người được Võ Thị H nhờ đứng tên làm giám đốc, còn Lê Xuân Hà không tham gia vào hoạt động kinh doanh của công ty M và không được hưởng lợi từ việc bán 04 số hóa đơn GTGT cho công ty V nên Cơ quan điều tra không đề cập hình thức xử lý trách nhiệm hình sự đối với Lê Xuân Hà là có căn cứ.

[8] Về án phí: Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội buộc các bị cáo Hà Văn Q, Nguyễn Thị T mỗi bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Hà Văn Q; Nguyễn Thị T phạm tội “*Trốn thuế*”.

2. Về hình phạt chính:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 200, điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 65 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Hà Văn Q **10 (mười)** tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 20 tháng tính từ ngày tuyên án.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 200, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 65 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T **07 (bảy)** tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 14 tháng tính từ ngày tuyên án.

Giao các bị cáo Hà Văn Q và Nguyễn Thị T cho Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh và gia đình giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 87, Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

3. Về hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 4 Điều 200; khoản 2, 3 Điều 35 Bộ luật hình sự, phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo Hà Văn Q 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

4. Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 46, điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự và điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tịch thu nộp ngân sách nhà nước số tiền 579.682.274 đồng mà bị cáo Hà Văn Quyền trốn thuế (số tiền này bị cáo Q đã nộp 579.664.274 đồng vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Hà Tĩnh mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Hà Tĩnh đã được chuyển vào tài khoản tạm giữ của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Hà Tĩnh theo ủy nhiệm chi số 299 lập ngày 06/12/2023; bị cáo Nguyễn Thị T đã nộp 18.000 đồng trong số 218.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0000911 ngày 22/11/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh); trả lại cho bị cáo T số tiền còn thừa 200.000 đồng bị cáo đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh theo Biên lai số 0000911, ngày 22/11/2023.

- Truy thu nộp ngân sách nhà nước số tiền những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thu lợi bất chính gồm: Hồ Văn C 26.052.717 đồng; Phạm Thị T 3.000.000 đồng; Võ Thị Thu Hà 17.950.000 đồng.

5. Về án phí: Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí tòa án kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14: Buộc các bị cáo Hà Văn Q, Nguyễn Thị T mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, người có Q lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có Q kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có Q kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Công an tỉnh Hà Tĩnh;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Tĩnh;
- PV 06 Công an tỉnh Hà Tĩnh;
- PC 03 Công an tỉnh Hà Tĩnh;
- Các bị cáo;
- Người liên quan;
- Lưu HSVA, lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Minh Thư

